

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDVN ngày..... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Issued with the Decision No...../QĐ-SGDVN on.... of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
And Cable Joint Stock Company
Số/No: 1-247/26/Taya-Vn-cbtt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Tp Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2026
Dong Nai City, July 24, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- The Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam/Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: TYA

- Địa chỉ: số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai/Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

- E-mail: vndnstock@mail.taya.com.tw

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026-Tổng hợp/Financial Report for the second quarter of 2026 – Comprehensive.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2026 Tại đường dẫn: www.taya.com.vn Mục Quan hệ cổ đông→Báo cáo tài chính quý/ This information was published on the company's website on July 24, 2026. At the link: www.taya.com.vn Section: Shareholder Relations → Financial report for the quarter.

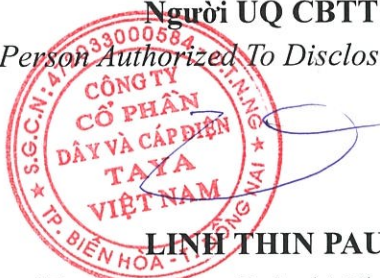
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/bổ/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

Người UQ CBTT

Person Authorized To Disclose Information



LINH THIN PAU

(Trưởng phòng Quản lý Chứng khoán)

Head of Securities Management Department

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - (TỔNG HỢP)
FINANCIAL STATEMENT REPORT - (Comprehensive)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
As of June 30, 2026

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT ASSETS	100		1,905,647,212,579	1,518,567,570,804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110		172,276,883,949	115,056,950,602
1. Tiền /Cash	111		151,276,883,949	115,056,950,602
2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112		21,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		556,740,130,353	494,784,671,656
1. Chứng khoán kinh doanh/Trading securities	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/ Provision for devaluation of trading securities	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	123		556,740,130,353	494,784,671,656
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)/Provision for short-term investments held to maturity.	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác-Other short-term investments	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)/Provision for losses on other short-term	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable – short-term	130		454,177,638,483	370,843,202,972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng / Accounts receivable from customers	131		414,867,723,786	350,423,900,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Prepayments to suppliers	132		8,133,162,525	13,833,249,979
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD /Receivable according to construction contract plan progress	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác/Other short-term receivables	135		32,200,711,460	7,610,012,088
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi /Provision for doubtful short-term receivables(*)	136		-1,023,959,288	-1,023,959,288



TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
7. Tài sản thiếu chờ xử lý/ <i>Missing assets awaiting resolution</i>	137			
IV. Hàng tồn kho/<i>Inventories</i>	140		609,226,522,022	454,334,770,875
1. Hàng tồn kho/ <i>Inventories</i>	141		614,217,694,474	456,738,344,225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-4,991,172,452	-2,403,573,350
V. Tài sản sinh học ngắn hạn/<i>Short-term biological assets</i>	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ <i>Livestock raised for short-term, one-time</i>	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ <i>Seasonal crops or crops grown for a short-term harvest.</i>	152			
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn/ <i>Provision for short-term losses on biological assets. (*)</i>	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác/<i>Other current assets</i>	160		113,226,037,772	83,547,974,699
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn / <i>Short-term deferred costs</i>	161		5,803,771,997	2,776,898,378
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ <i>Deductible value added tax</i>	162		106,770,015,196	79,868,395,498
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ <i>Taxes receivable from State Treasury</i>	163		-	217,182,974
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ/ <i>Transactions to buy and sell Government bonds</i>	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác/ <i>Other current assets</i>	165		652,250,579	685,497,849
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/<i>Long-term assets</i>	200		91,859,692,800	78,666,048,694
I. Các khoản phải thu dài hạn / <i>Long-term receivables</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ <i>Long-term receivables from customers</i>	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ <i>Long-term advance payments to sellers</i>	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ <i>Business capital in affiliated units</i>	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ <i>Long-term internal receivables</i>	214		-	
5. Phải thu dài hạn khác/ <i>Other long-term receivables</i>	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ <i>Other long-term receivables</i>	216			
II. Tài sản cố định/<i>Fixed assets</i>	220		76,556,091,564	72,263,709,479
1. Tài sản cố định hữu hình/ <i>Tangible fixed assets</i>	221		76,455,198,235	72,149,936,148
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	222		544,030,216,441	533,501,198,791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ <i>Accumulated depreciation</i>	223		-467,575,018,206	-461,351,262,643

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ Financial leased fixed assets	224			
- Nguyên giá/Cost	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	226			
3. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets	227		100,893,329	113,773,331
- Nguyên giá/Cost	228		1,128,878,800	1,128,878,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	229		-1,027,985,471	-1,015,105,469
III. Tài sản sinh học dài hạn/Long-term biological assets	230			
IV. Bất động sản đầu tư/Investment real estate	240			
- Nguyên giá/Cost	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn / Long-term work in progress	250		4,135,747,360	1,445,745,688
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn / Long-term unfinished production and business costs	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	252		4,135,747,360	1,445,745,688
VI. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investment	260			
1. Đầu tư vào công ty con / Invest in subsidiaries	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Invest in joint ventures and affiliated companies	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investing capital in other units	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)/ Provision for long-term financial investments	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investment held until maturity	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/Provision for investments held to maturity in the long term. (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	270		11,167,853,876	4,956,593,527
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/Long-term deferred costs	271		10,670,389,353	4,499,549,955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	272		497,464,523	457,043,572
3. TB , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/equipment, supplies, and long-term replacement parts	273			
4. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN /TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		1,997,506,905,379	1,597,233,619,498
C - NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	300		1,349,918,499,868	956,243,067,190

058
TY
LÂN
ÁP
A
NAN
-1.58

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities	310		1,349,918,499,868	956,243,067,190
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ Accounts payable to suppliers	311		175,140,297,914	47,011,495,394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Advances from customers	312		93,348,350,415	31,317,110,423
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận/Dividends and profits must be paid.	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/Short-term taxes and other payments to the government.	314		7,775,334,535	6,368,192,323
5. Phải trả người lao động/Payables to employees	315		7,120,178,877	10,279,491,281
6. Chi phí phải trả ngắn hạn/Accrued expenses	316		2,520,405,007	3,404,798,359
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal accounts payables	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn/Payment must be made according to the progress of the short-term construction contract.	318			
9 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn /Short-term taxes and other payments to the government.	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác/Other short-term payables	320		74,878,231,590	876,756,565
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/Short-term borrowings	321		989,135,701,530	856,985,222,845
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn /Allowance for short- term payables	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi /Bonus and welfare fund	323			
14. Quỹ bình ổn giá/Price stabilization fund	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ Government bond trading	325			
II. Nợ dài hạn/Long-term debt	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn/Long-term payables	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/Customer advance payment	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn/Taxes and long-term payments to the government.	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn/Long-term expenses payable	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/Internal operating funds payable	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn/Internal long-term payables	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn /Revenue awaiting long-term allocation	337			
8. Phải trả dài hạn khác/Other long-term payables	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn / Long-term fiscal loan arrears	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi/Convertible bonds	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi/Preferred stock	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả /Deferred income tax funds payable	342			

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
13. Dự phòng phải trả dài hạn /Allowance for long-term payables	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/Science and Technology Development Fund	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/EQUITY	400		647,588,405,511	640,990,552,308
1. Vốn góp của chủ sở hữu/Share capital	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/Common stock with voting rights	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi/Preferred stock	411b			
2. Thặng dư vốn/Capital surplus	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/Conversion bond option	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu /Other capital	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình/Shares repurchased from oneself (*)	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/Property revaluation difference	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/Exchange difference	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển/Investment and development fund	418		133,717,831,294	115,941,020,149
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/Equity other funds	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Retained profits	420		207,243,963,580	218,422,921,522
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước/Retained profits brought forward	420a		145,467,063,082	99,910,847,223
-LNST chưa phân phối kỳ này/Net profit for the year	420b		61,776,900,498	118,512,074,299
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL	440		1,997,506,905,379	1,597,233,619,498

Tp Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2026
Dong Nai City, July 24, 2026
Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors

TRẦN BỘI NGHI

SU YU CHUN



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, p. Trăn Biên, Đồng Nai

Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai

Mẫu số B02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - (TỔNG HỢP)
STATEMENT OF INCOME - (Comprehensive)

Quý II năm 2026/ Quarter II 2026

Đơn vị tính/ Unit of calculation: đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quý II năm 2026/ Quarter II 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511/ Revenue from sale of goods and provision of services	01		748,763,238,707	613,783,871,640	1,324,856,762,992	1,106,656,699,761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531/Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)Net revenue	10		748,763,238,707	613,783,871,640	1,324,856,762,992	1,106,656,699,761
4. Giá vốn hàng bán 632/Cost of sales and services	11		674,725,347,415	545,760,301,696	1,186,267,296,007	989,046,596,642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11) /Gross profit	20		74,037,891,292	68,023,569,944	138,589,466,985	117,610,103,119
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư /Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính 515/Financial income	22		9,144,598,404	12,986,650,557	21,076,820,631	22,037,139,349
8. Chi phí tài chính/Financial expenses 635	23		18,424,231,284	16,517,594,838	37,657,257,227	28,503,062,490
- Trong đó : Chi phí đi vay/In which : Borrowing costs 6351	24		15,472,845,382	10,211,851,358	28,594,522,994	17,117,024,475
9. Chi phí bán hàng 641/Selling expenses	25		11,368,188,592	9,932,183,325	22,810,593,842	20,499,738,232
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642/General and administration expenses	26		12,277,753,509	10,597,943,481	24,156,094,046	21,061,216,959
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25+26)}/Net operating profit	30		41,112,316,311	43,962,498,857	75,042,342,501	69,583,224,787
12. Thu nhập khác 711/Other income	31		84,559,081	181,567,787	135,074,901	182,197,612
13. Chi phí khác 811/Other expenses	32		937,308	357,405,157	44,718,257	357,992,861
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)/Results of other activitie	40		83,621,773	-175,837,370	90,356,644	-175,795,249
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting profit before tax	50		41,195,938,084	43,786,661,487	75,132,699,145	69,407,429,538
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Income tax expense – current	51		7,343,624,617	8,300,718,034	13,396,219,598	13,187,402,419
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	52		-40,420,951	136,564,244	-40,420,951	136,564,244
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)/ Net profit after tax	60		33,892,734,418	35,349,379,209	61,776,900,498	56,083,462,875
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)/ Basic earnings per share	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)/Diminished earnings per share	71					

Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

Tổng giám đốc
General Directors

Người lập biểu
Prepared by

K ế toán trưởng
Chief Accountant

TRẦN BỘI NGHI

SU YU CHUN



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, p. Trăn Biên, Đồng Nai
Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai

Mẫu số B03a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - (TỔNG HỢP)
STATEMENT OF CASH FLOWS - (Comprehensive)
(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method) (*)
(Quý II năm 2026/Quarter II 2026)

Đơn vị tính/ Unit of calculation: đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/06/2026	30/06/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ CASH FLOWS FROM OPERATING				
1. Lợi nhuận trước thuế/Accounting profit before tax	1		75,132,699,145	69,407,429,538
2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments for			20,777,943,054	9,582,440,844
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	2		6,236,635,565	6,642,523,306
- Các khoản dự phòng/Allowances and provisions	3		2,587,599,102	-1,232,032,938
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4		-134,162,006	1,465,639,070
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit and loss from investing activities	5		-16,506,652,601	-15,379,493,937
- Chi phí đi vay/Borrowing costs	6		28,594,522,994	18,085,805,343
- Các khoản điều chỉnh khác /Other adjustments	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before	8		95,910,642,199	78,989,870,382
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Change in receivables and other assets	9		-15,381,512,386	-54,978,537,597
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Change in inventories	10		-157,479,350,249	-71,946,488,404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ Change in payables and other liabilities	11		131,866,967,533	-6,030,165,695
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ/Increase or decrease in deferred expenses.	12		-8,587,377,209	796,506,956
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase (decrease) operating securities	13			
- Chi phí đi vay đã trả/Borrowing costs have been paid.	14		-28,748,345,346	-16,555,825,961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		-30,523,183,421	-12,311,608,729
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activities	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activities	17		-3,022,057,895	-1,978,143,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD/ Net cash flows from operating activities	20		-15,964,216,774	-84,014,392,426

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/06/2026	30/06/2025
1	2	3	4	5
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ CASH FLOWS FROM INVESTING				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/Cash spent on purchasing, constructing fixed assets and other long-term assets.	21		-13,219,019,322	-7,405,096,260
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Placements of term deposits at banks	23			- 606,180,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/Collections of term deposits at banks	24			398,640,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Invest in other units	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Recover investment and invest in other units	26		-61,955,458,697	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/Receipts of interest	27		16,506,652,601	12,465,042,648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities	30		-58,667,825,418	-202,480,053,612
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/Income from stock issuance and capital	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/Return	32			
3. Tiền thu từ đi vay/Proceeds from short-term borrowings	33		1,310,126,679,187	1,102,486,833,814
4. Tiền trả nợ gốc vay/Payments to settle short-term borrowings	34		-1,178,274,703,648	-723,876,639,227
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/Repay loan principal	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Payments of dividends	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flows from financing activities	40		131,851,975,539	378,610,194,587
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)/Net cash flows during the year	50		57,219,933,347	92,115,748,549
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at beginning of the	60		115,056,950,602	122,872,810,825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61			- 81,289,043
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)/Cash and cash equivalents at end of the year	70		172,276,883,949	214,907,270,331

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/06/2026	30/06/2025
1	2	3	4	5

Tp Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2026
Dong Nai City, July 24, 2026
Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

Người lập biểu
Prepared by

K ế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors



TRẦN BỘ NGHỊ



SU YU CHUN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - (TỔNG HỢP)

Interim Financial Statement Notes - Comprehensive

Quý II/2026/ Quarter II 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/Characteristics of the company's activities :

1. Hình thức sở hữu vốn/ Form of capital ownership :

- Công ty cổ phần, vốn của các cổ đông 100%./ Joint stock company, 100% shareholder capital

+ Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

/Company name: Taya (Vietnam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp /Business field: industrial production business

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

Business industry: Manufacturing and trading of low voltage electric cables, medium and high voltage electric wires of all kinds, solenoid wire, water pump.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường/Normal business production cycle

Trong phạm vi 12 tháng/Within a 12-month period

5. Cấu trúc doanh nghiệp/Business structure

Danh sách các đơn vị trực thuộc/List of subordinate units :

Tại ngày 30/06/2026 công ty có một chi nhánh trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam.

Địa chỉ: Km 35, thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng /Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company Hai Duong Branch. Address: Km 35, Hoang Hoa Hamlet, Mao Dien Commune, Hai Phong City.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất các loại Dây điện, cáp điện/Business activities: manufacturing various types of electrical wires and cables.

6. Tổng số nhân viên và người lao động bình quân trong kỳ: 330 người.

Total number of employees and workers on average during the period: 330 people

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán/Accounting period, monetary unit used in accounting

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12./Accounting period : from 01/January~31/December.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam./The currency unit used in accounting is Vietnamese currency.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/Applicable Accounting Standards and Regulations

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Theo hệ thống kế toán VN ban hành theo Thông tư số: 99/2025/TT-BTC, ngày 22 tháng 10 năm 2025./Accounting system applied: According to the Vietnamese accounting system issued under Circular No.

99/2025/TT-BTC, dated October 22, 2025.

2. **Hình thức kế toán áp dụng/Accounting method applied :** Chứng từ ghi sổ /Voucher-based accounting. .

3. **Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán/ Language used in accounting records:** tiếng Việt/ Vietnamese. .

4. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam :** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành./Statement on compliance with Vietnamese accounting standards and regulations : The financial statements are prepared and presented in accordance with current Vietnamese enterprise accounting standards and regulations.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Applicable accounting policies

1/. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền/Principles for determining cash and cash equivalents:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo./Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit, and short-term investments with a recovery or maturity period of no more than three months, which are easily convertible into a defined amount of cash and do not involve significant conversion risk from the date of purchase of the investment to the reporting date.

2/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:/ Principles and methods of converting other currencies

- Theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ./Based on the exchange rate at the time of the actual transaction Exchange rate differences arising from the conversion are carried forward to profit or loss for the period .

3/ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính/Exchange rate differences arising from the revaluation of monetary items denominated in foreign currency at the end of the period are handled according to the guidelines in Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance.

4/. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho/Inventory accounting principles

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:/Method of recording inventory

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: giá vốn thực tế./Principles for evaluating inventory: actual capital price.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền/Methods for determining the value of ending inventory: physical inventory count, weighted average.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên./Inventory accounting method: declare regularly
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành./Establishing provisions for devaluation of inventory: according to current accounting regulations

5/. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu và phải thu khác/Principles for recognizing other income and receivables .

- Theo hóa đơn, chứng từ/According to invoices and supporting documents.
- Lập dự phòng nợ khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành ./Establish provisions for bad debts in accordance with the current corporate finance regulations.
- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn năng lực trả nợ./ The Company sets up provisions for bad debts in cases where debtors are liquidated, bankrupt or have similar difficulties and have difficulty repaying their debts.

6/. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:Record and depreciate fixed assets

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động//Principle of recording fixed assets at original cost: including purchase price + costs related to putting fixed assets into operation.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng./Depreciation is calculated using the straight-line depreciation method

Nhà xưởng, xây dựng/Buildings and structures	7~35 năm/years
Máy móc thiết bị/Machinery and equipment	5~10 năm/years
Thiết bị vận tải/Transportation equipment	6 năm/years
Thiết bị văn phòng/Office equipment	5~8 năm/years
Thiết bị khác/Other assets	2~7 năm/years

7/. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:/Principles for recognizing equity capital

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá./Owner's investment capital is recorded at par value.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm./Buy back shares of the issuing company: according to actual purchase price at the time
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT./The appropriation of funds from after-tax profits is according to the charter and decision of the board of directors
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh./Undistributed after-tax profits on the balance sheet are profits from business activities.

8/. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu/Revenue recognition principles:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính/Principles for recognizing sales revenue, service revenue, and financial activity revenue.

Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14/Comply with accounting standard number 14.

9/. Nguyên tắc ghi nhận chi phí/Principles of cost recognition:

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ/Expenses are recognized based on actual costs incurred, in accordance with the matching principle for revenue in the period.

10/. Báo cáo phân bộ/Segment reporting

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo

vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. Management is of the opinion that the Company operates in one primary business segment, which is trading, manufacturing and selling of electric cable; and one primary geographical segment, which is in Vietnam.

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính/

Additional information on items presented in the Statement of Financial Position.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
- Tiền mặt tại quỹ /Cash on hand	946,609,000	754,442,000
- Tiền gửi ngân hàng/Cash at banks	150,330,274,949	114,302,508,602
- Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	21,000,000,000	-
	<u>172,276,883,949</u>	<u>115,056,950,602</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term financial investments

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
1. Chứng khoán kinh doanh/Trading securities		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh /Provision for impairment of trading securities (*)		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn /Short-term investments held until maturity.	556,740,130,353	494,784,671,656
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn /Provision for short-term investments held to maturity (*)		
5. Đầu tư ngắn hạn khác-Other short-term investments		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)/Provision for losses on other short-term investments		

3. Phải thu của khách hàng/Accounts receivable from customers

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn/Short-term accounts receivable from customers

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn/Short-term receivables	454,177,638,483	370,843,202,972
- Phải thu khách hàng/Accounts receivable from customers	414,867,723,786	350,423,900,193
- Trả trước cho người bán/Prepayment to the seller	8,133,162,525	13,833,249,979
- Phải thu nội bộ ngắn hạn/Short-term internal receivables	-	-
- Các khoản phải thu khác/Other receivables	32,200,711,460	7,610,012,088
- Dự phòng phải thu khó đòi/Provision for doubtful receivables	-1,023,959,288	-1,023,959,288

4. Hàng tồn kho/Inventories

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường/Goods in transit	233,161,356,767	137,771,451,127
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho/Raw materials	50,609,567,165	40,542,516,125
- Sản phẩm dở dang/Work in progress	21,402,827,867	52,896,789,988
- Thành phẩm tồn kho/Finished goods	307,269,281,181	209,178,876,179
- Hàng hóa/goods	1,774,661,494	16,348,710,806
	<u>614,217,694,474</u>	<u>456,738,344,225</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Provision for devaluation of inventory	-4,991,172,452	-2,403,573,350
Công/Total	609,226,522,022	454,334,770,875

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi

2026/6/30

2025/12/31

Appropriation for inventory discounts changes

Tại 1/1/2026/At 1 January 2026	2,403,573,350	2,267,672,062
Tăng trong năm/Increased during the year	2,587,599,102	135,901,288
Trả lại trong năm/Refund mid-year	-	-
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	4,991,172,452	2,403,573,350

5. Tài sản ngắn hạn khác/Other short-term assets

	2026/6/30	2025/12/31
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn /Short-term deferred costs	5,803,771,997	2,776,898,378
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Deductible value added tax	106,770,015,196	79,868,395,498
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ Taxes receivable from State Treasury	-	217,182,974
4. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	652,250,579	685,497,849
Cộng /Total	113,226,037,772	83,547,974,699

6. Tài sản dài hạn/Long-term work-in-progress assets

	2026/6/30	2025/12/31
Các khoản phải thu dài hạn /Long-term receivables	-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/Business capital in affiliated units	-	-

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/Situation of increase or decrease in tangible fixed assets

Khoản mục/Item	Nhà cửa vật kiến trúc/ Buildings and structures	MMTB/ Machinery and equipment	PTVT, truyền dẫn/ Transportation equipment	Nhóm DCQL/ Office equipment	Thiết bị khác/ Other assets	Tổng cộng/ Total
Nguyên giá/Cost						
Tại 01/01/2026 /At January 1, 2026	155,609,452,530	348,930,398,887	15,304,044,195	5,796,247,977	7,861,055,202	533,501,198,791
Mua sắm trong kỳ/ Shopping during the period		9,507,406,168	984,181,482	37,430,000	-	10,529,017,650
Thanh lý/Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	155,609,452,530	358,437,805,055	16,288,225,677	5,833,677,977	7,861,055,202	544,030,216,441
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation						
Tại 01/01/2026/ At January 1, 2026	122,117,451,413	315,032,799,930	11,993,163,190	5,065,326,780	7,142,521,330	461,351,262,643
Trích khấu hao trong kỳ/ Depreciation during the period	1,631,242,916	3,881,182,130	501,954,720	132,917,029	76,458,768	6,223,755,563
Thanh lý/Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	123,748,694,329	318,913,982,060	12,495,117,910	5,198,243,809	7,218,980,098	467,575,018,206
Giá trị còn lại/ Residual value						
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	31,860,758,201	39,523,822,995	3,793,107,767	635,434,168	642,075,104	76,455,198,235
Tại 01/01/2026 /At January 1, 2026	33,492,001,117	33,897,598,957	3,310,881,005	730,921,197	718,533,872	72,149,936,148

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 259.146 triệu tính đến ngày 30/6/2026 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất

(2025: VND250.844 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được./Original price of tangible fixed assets VND 259,146 million as of June 30, 2026, fully depreciated (2025: VND250,844 million) but still usable

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:/Intangible fixed assets

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<i>Computer software</i>	<i>Cộng/Total</i>
Nguyên giá/Cost		
Tại 01/01/2026/At 1 January 2026	1,128,878,800	1,128,878,800
Tăng trong năm/Increased during the year	-	-
Thanh lý/Disposals	-	-
Giảm khác/Other deductions	-	-
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	1,128,878,800	1,128,878,800
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation		
Tại 01/01/2026/At 1 January 2026	1,015,105,469	1,015,105,469
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	12,880,002	12,880,002
Thanh lý/Disposals	-	-
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	1,027,985,471	1,027,985,471
Giá trị còn lại/Residual value		
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	100,893,329	100,893,329
Tại 01/01/2026/At 1 January 2026	113,773,331	113,773,331

9. Tài sản dở dang dài hạn/Long-term work-in-progress assets

a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Construction in

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
Tại 01/01/2026/At January 1, 2026	1,445,745,688	3,092,276,182
Tăng trong kỳ/Increase during the period	-	-
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình/Transfers to tangible fixed assets	2,690,001,672	-1,646,530,494
Kết chuyển đến tài sản khác/Carry forward to other assets	-	-
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	4,135,747,360	1,445,745,688

10. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets

a) Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/Long-term deferred costs		
Tại 01/01/2026/At 1 January 2026	4,499,549,955	5,900,843,075
Tăng trong kỳ/Increase during the period	9,197,294,627	1,087,110,910
Phân bổ đến chi phí trong năm/Allocation to expenses during the year	-3,026,455,229	-2,488,404,030
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	10,670,389,353	4,499,549,955

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)/Depreciation of fixed assets (x4 years)	-	-
Tiền dự phòng/Reserve money	497,464,523	457,043,572
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến (HD lỗ)/Recognition of tax value in forwarded losses (Hai dương losses)	-	-
Khác/Other	-	-
	497,464,523	457,043,572

12. Nợ ngắn hạn/Current liabilities

<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
------------------	-------------------

a) Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term payments to suppliers	175,140,297,914	47,011,495,394
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn/Advances from customers	93,348,350,415	31,317,110,423
c) Phải trả cổ tức, lợi nhuận/Dividends and profits must be paid	-	-
d) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/Short-term taxes and other payments to the government.	7,775,334,535	6,368,192,323
e) Phải trả người lao động/Payables to employees	7,120,178,877	10,279,491,281
f) Chi phí phải trả ngắn hạn/Accrued expenses	2,520,405,007	3,404,798,359
g) Phải trả ngắn hạn khác/Other short-term payables	74,878,231,590	876,756,565
h) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/Short-term borrowings	989,135,701,530	856,985,222,845
Cộng	1,349,918,499,868	956,243,067,190

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/Short-term taxes and other payments to the government.

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
- Thuế VAT/ Value added tax	-	-
-Thuế XNK/Import and export tax	-	-
- Thuế TNCN/Personal income tax	431,709,918	602,611,809
- Thuế TNDN/Corporate income tax	7,343,624,617	5,765,580,514
- Thuế đất/Land tax	-	-
	7,775,334,535	6,368,192,323

13. Chi tiết vay ngắn hạn/Details of short-term loans

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
- Vay ngắn hạn/Short-term loan	989,135,701,530	856,985,222,845
- Nợ dài hạn đến hạn trả/Long-term debt is due		-
Cộng/Total	989,135,701,530	856,985,222,845

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
	<i>Loan amount</i>	<i>Annual interest rate</i>		
	USD&VND	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM/ Fubon Bank-branch.HCM City	USD12,000,000	COST+1.15%	-	2,337,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM /China Trust-branch. HCM City	USD3,000,000	COST+1.15%	32,431,814,129	65,480,935,072
ICBC-CN. Tp.HCM/ICBC-branch. Ho Chi Minh City	USD20,000,000	COST+1.00%	400,385,466,753	262,113,709,627
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM/First bank- branch HCM City	USD9,000,000	COST+1.20%	130,981,296,695	22,498,193,684
Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM/HUA NAN Bank-branch.HCM City	USD8,000,000	COST+1.5%	80,678,344,485	167,988,751,954
Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN//Vietcombank- branch ĐN	VND150.000.000.00	COST+1.15%	96,933,033,369	91,069,069,730
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN/Shanghai Bank branch Dong Nai	-	COST+1.00%	-	-
Ngân hàng Thượng Hải -OBU/Shanghai Bank OBU	USD5,000,000	COST+1.00%	-	59,059,362,502

SinoPac Bank-CN- Tp. HCM	USD6,000,000	COST+1.5%	-	95,270,170,128
E.SUN Bank	USD5,000,000	COST+1.5%	28,449,409,475	-
Cathay United Bank	USD7,000,000	COST+1.00%	168,368,502,376	68,350,000,000
Ngân hàng Techcombank/Techcombank.	VND250.000.000.000	COST+1.15%	44,552,090,983	22,818,030,148
Ngân hàng Indovina/ IVB Bank (Hải Phòng)	USD 5,000,000	COST+0%	-	-
Ngân hàng Viettin/ Viettin Bank	VND140.000.000.000	COST+0%	6,355,743,265	-

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ ngắn hạn đáo hạn trong năm /Short-term debt matures within the year	989,135,701,530	856,985,222,845
	-	-
	<u>989,135,701,530</u>	<u>856,985,222,845</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, China Trust-Cn. Tp.HCM, ICBC-CN. Tp.HCM, Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM, Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM, Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN, Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN và CN-OBU SinoPac Bank-CN- Tp. HCM, , Ngân hàng E.SUN-CN Đồng Nai, Cathay United Bank, Ngân hàng Techcombank, Ngân hàng Indovina/ IVB Bank (Hải Phòng), Ngân hàng Viettin Bank đôi khi không có bảo lãnh.
./Loans from Fubon Bank-branch.HCM City, China Trust-branch. HCM City, ICBC-branch. Ho Chi Minh City, First bank-branch HCM City , /HUA NAN Bank-branch.HCM City, Vietcombank-branch ĐN, Shanghai Bank branch ĐN, /Shanghai Bank OBU, SinoPac Bank, E.SUN Banks Cathay United Bank, Techcombank , IVB Bank, Viettin Bank sometimes do not have guarantees

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc/Job loss allowance reserve fund

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
Tại 01/01/2026/At 1 January 2026	-	-
Trích lập trong năm/Appropriation during the year	-	-
Sử dụng trích lập trong năm/Use appropriations during the year	-	-
Tại 30/6/2026/As of June 30, 2026	-	-

15. Khoản phải trả khác/Other payables

	<u>2026/6/30</u>	<u>2025/12/31</u>
-BHXH/Pay social security	-	-
-BHYT/Pay with medical insurance	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán/Short-term escrow for the	-	-
-Phải trả khác/Other payables	74,878,231,590	876,756,565
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	-	-
- Phí công đoàn/Union fees	-	-
Cộng/Total	<u>74,878,231,590</u>	<u>876,756,565</u>

16. Vay dài hạn/Long-term loan

	Tiền vay Loan money USD	Lãi suất năm Annual interest rate %	<u>2026/6/30</u> VND	<u>2025/12/31</u> VND
INDOVINA Bank - CN. Đồng Nai/INDOVINA Bank - Branch. Dong Nai			-	-

Trả trong 12 tháng/Pay in 12 months

Trả sau 12 tháng/Pay after 12 months

-	-
-	-

17. Biến động vốn CSH/Changes in Owner's Equity

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành/The company's share capital and issued shares

	<u>2026/6/30</u>		<u>2025/12/31</u>	
	SL cổ phiếu Number of shares	VND'000	SL cổ phiếu Number of shares	VND'000
Vốn cổ phần/Share capital	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)/ Issued shares (common stocks)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)/Treasury stocks (common stocks)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)/Shares in circulation (common stocks)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2025/Balance as of 1 January 2025	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	11,636,137,517	-11,636,137,517	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	118,512,074,299	118,512,074,299
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT/Board remuneration	-	-	-	-27,136,220,618	-27,136,220,618
Số dư tại 31/12/2025/Balance as of 31 December 2025	306,899,450,637	-	272,840,000	115,941,020,149	218,422,921,522
Số dư tại 01/01/2026/Balance as of 1 January 2026	306,899,450,637	-	272,840,000	115,941,020,149	218,422,921,522
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	17,776,811,145	-17,776,811,145	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	61,776,900,498	61,776,900,498
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS/ Dividends+Board remuneration, supervisory board	-	-	-	-55,179,047,295	-55,179,047,295
Số dư tại 30/6/2026/Cash balance as of June 30, 2026	306,899,450,637	-	272,840,000	133,717,831,294	207,243,963,580

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)/Additional information for items presented in the income statement(Unit of calculation: Vietnamese dong)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sales and service provision

Doanh thu thuần gồm:/Net revenue includes

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
Tổng doanh thu - hàng bán/Total revenue - sales	1,324,856,762,992	1,106,656,699,761
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại/ Deductions, sales returns	-	-
Cộng doanh thu thuần/Plus net sales	1,324,856,762,992	1,106,656,699,761

19. Thu nhập hoạt động tài chính/Operating financial income

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
Lãi tiền gửi/Deposit interest	16,506,652,601	15,379,493,937
Lãi chênh lệch tỷ giá/Exchange rate difference interest	4,570,168,030	6,919,024,564
Cộng/Total	21,076,820,631	22,298,518,501

20. Thu nhập khác/Other income

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
Thanh lý TSCĐHH/Liquidation of tangible fixed assets	-	-
Thu nhập khác/Other income	135,074,901	182,197,612
	<u>135,074,901</u>	<u>182,197,612</u>

21. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
Thành phẩm đã bán/Finished products sold	1,183,679,696,905	990,278,629,580
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyên hoàn/ Allowance for inventory reduction (reversal)	2,587,599,102	-1,232,032,938
Cộng/Total	<u>1,186,267,296,007</u>	<u>989,046,596,642</u>

22. Chi phí hoạt động tài chính/Financial operating expenses

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
- Lãi tiền vay/Loan interest	28,594,522,994	17,918,817,299
- Lỗ CL tỷ giá/ Exchange rate difference loss	9,062,734,233	10,678,636,299
Cộng/Total	<u>37,657,257,227</u>	<u>28,597,453,598</u>

23. Chi phí khác/Other costs

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
Lỗi thanh lý TSCĐHH/	-	-
Chi phí khác/Other costs	44,718,257	357,992,861
	<u>44,718,257</u>	<u>357,992,861</u>

**24. Chi phí SXKD theo yếu tố/
Production and business costs by factor**

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
-Chi phí nguyên liệu/Raw material costs	1,168,781,529,706	956,838,569,444
-Chi phí nhân công/Labor costs	43,560,178,848	40,899,918,829
-Chi phí khấu hao+phân bổ/	6,236,635,565	6,642,523,306
Cộng/Total	<u>1,218,578,344,119</u>	<u>1,004,381,011,579</u>

25. Thuế TNDN/Corporate income tax

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	75,132,699,145	69,407,429,538
Điều chỉnh:/Adjust	-	-
-CN Hải Dương (lãi lỗ) miễn thuế/Hai Duong Branch	-	-
Thu nhập chịu thuế/Taxable income	75,132,699,145	69,407,429,538
Thuế TNDN phải nộp/Corporate income tax must be paid	13,355,798,647	13,323,966,663
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	61,776,900,498	56,083,462,875

26. Giao dịch người có liên quan/Related person transactions

	<u>30/06/2026</u>	<u>30/06/2025</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)/Top level parent company Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd Buy raw	2,746,042,571	3,101,547,239
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)/Brand and company usage fees Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd	6,454,991,281	6,170,560,763
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)/UL Transfer Use Fee Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd	525,612,473	383,454,061
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)/Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd	4,529,776,544	4,929,693,340
Nợ phải trả Công ty Taya (Hải Dương)/Hai Duong Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd	-	-



Phí bảo lãnh vay ngân hàng ngắn hạn - Sheng Shang
Pang/Short-term bank loan guarantee fee - Sheng Shang Pang
Bán thành phẩm CN Công ty TNHH Điện Cơ Teco (VN), tại
Bình Dương/Semi-finished products of Teco Electromechanical
Co., Ltd. (VN) Branch, in Binh Duong

1,088,375,874 978,447,192

35,752,683,625 15,517,375,221

Tp Đồng Nai, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Dong Nai City, July 24, 2026

Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

Tổng giám đốc

General Directors

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

TRẦN BỘI NGHI

SU YU CHUN



HSU CHING YAO